

Công đoàn cấp trên:  
.....

Đơn vị báo cáo:  
.....

**MẪU SỐ 2-HDCĐ**  
(Dùng cho công đoàn cấp trên  
trực tiếp cơ sở)

## BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

(Số liệu tính đến ngày: .....)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<b>I. Tình hình lao động</b>				
	<b>1. Lao động</b>			
1	Tổng số lao động	người		
	- Trong đó: nữ	"		
	<b>2. Việc làm</b>			
2.	Số lao động thiếu việc làm	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
3.	Số lao động nữ thiếu việc làm	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
	<b>3. Tiền lương</b>			
4.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động	đồng		
	+ Số người được tính	người		
5.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
6.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các đơn vị sự nghiệp	đồng		
	+ Số người được tính	người		
7.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
8.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
9.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	đồng		
	+ Số người được tính	người		

10.	Số doanh nghiệp còn nợ lương người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
11.	Tổng số tiền lương doanh nghiệp còn nợ người lao động	đồng		
	<b>4. Nhà ở</b>			
12.	Số người được nhà nước, cơ quan, doanh nghiệp bố trí nhà ở	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động			
13.	Số người phải tự thuê nhà ở	"		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động			
	<b>5. Thực hiện hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</b>			
14.	Số lao động được ký hợp đồng lao động	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
15.	Số lao động được đóng BHXH, BHYT, BHTN	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
16.	Số doanh nghiệp nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
17.	Số tiền doanh nghiệp nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN	đồng		
	<b>6. Tranh chấp lao động tập thể, đình công</b>			
18.	Tổng số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công đã xảy ra	vụ		
	- Chia theo loại hình doanh nghiệp:			
19.	+ Doanh nghiệp nhà nước	vụ		
20.	+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	"		
21.	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"		
	- Chia theo nguyên nhân tranh chấp lao động tập thể, đình công:			
22.	+ Về quyền	vụ		
23.	+ Về lợi ích	"		
24.	+ Về quyền và lợi ích	"		
25.	+ Về các nguyên nhân khác	"		
	<b>7. Công tác an toàn, vệ sinh lao động</b>			
26.	Tổng số vụ tai nạn lao động	vụ		
	- Chia theo loại hình doanh nghiệp:			
27.	+ Doanh nghiệp nhà nước	vụ		



28.	+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	"		
29.	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"		
30.	Số vụ tai nạn chết người	"		
	- Chia theo loại hình doanh nghiệp:			
31.	+ Doanh nghiệp nhà nước	vụ		
32.	+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	"		
33.	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"		
34.	Số người chết	người		
35.	Số người mắc bệnh nghề nghiệp	"		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
	<b>8. Thỏa ước lao động tập thể</b>			
36.	Số doanh nghiệp có thỏa ước lao động tập thể	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
37.	Số doanh nghiệp nhà nước có thỏa ước lao động tập thể	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp nhà nước	%		
38.	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước có tổ chức công đoàn có thỏa ước lao động tập thể	doanh nghiệp		
	- Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước	%		
39.	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tổ chức công đoàn có thỏa ước lao động tập thể	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	%		
	<b>9. Thực hiện quy chế dân chủ</b>			
40.	Số cơ quan hành chính nhà nước có tổ chức hội nghị cán bộ, công chức	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số cơ quan hành chính nhà nước	%		
41.	Số đơn vị sự nghiệp công lập có tổ chức hội nghị cán bộ, công chức	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	%		
42.	Số doanh nghiệp nhà nước có tổ chức hội nghị người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp nhà nước	%		
43.	Số công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có tổ chức hội nghị người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn	%		

44.	Số doanh nghiệp có tổ chức đối thoại tại nơi làm việc với người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
45.	Số đơn vị có ban Thanh tra nhân dân	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị	%		
46.	Số đơn vị có quy chế dân chủ	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị	%		
<b>II. Chăm lo, bảo vệ lợi ích cho đoàn viên và người lao động</b>				
47.	Số trung tâm, văn phòng, tổ tư vấn pháp luật thuộc công đoàn cấp tỉnh, ngành	đơn vị		
48.	Số người được tư vấn	người		
49.	Số người được bảo vệ tại tòa án	người		
50.	Số đoàn viên và người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau được công đoàn hỗ trợ, thăm hỏi	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
51.	Số tiền hỗ trợ, thăm hỏi	đồng		
52.	Số đoàn viên và người lao động được khám sức khỏe định kỳ	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
53.	Số đoàn viên và người lao động bị xâm phạm về quyền, lợi ích được công đoàn bảo vệ	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
<b>III. Công tác thi đua</b>				
	<b>1. Sáng kiến</b>			
54.	Số đơn vị có sáng kiến	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị	%		
55.	Số sáng kiến được công nhận	sáng kiến		
56.	Giá trị làm lợi	đồng		
57.	Tiền thưởng sáng kiến	"		
	<b>2. Công trình sản phẩm thi đua</b>			
58.	Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	CT, SP		
59.	Giá trị công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	đồng		
	<b>3. Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua"</b>			
60.	Cấp cơ sở	người		
61.	- Trong đó: nữ	"		
62.	Cấp tỉnh, thành phố, bộ, ngành Trung ương, TLĐ	"		
63.	- Trong đó: nữ	"		



64.	Cấp toàn quốc	"		
65.	- Trong đó: nữ	"		
<b>4. Danh hiệu “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”</b>				
66.	Số người đạt danh hiệu “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
<b>IV. Công tác tuyên truyền, giáo dục</b>				
<b>1. Tuyên truyền, giáo dục</b>				
67.	Số công đoàn cơ sở có tổ chức hoạt động tuyên truyền giáo dục	CĐCS		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
68.	Số cuộc tuyên truyền, phổ biến chỉ thị, nghị quyết, chính sách, pháp luật... do công đoàn tổ chức	cuộc		
69.	Số đoàn viên và người lao động được học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, các Nghị quyết của Công đoàn	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
<b>2. Văn hóa, thể thao</b>				
70.	Số công đoàn cơ sở có tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao	CĐCS		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
71.	Số cuộc hội thảo, hội diễn văn nghệ do công đoàn chủ trì hoặc tham gia tổ chức	cuộc		
72.	Số lượt người tham gia	người		
<b>3. Học tập nâng cao trình độ, kỹ thuật nghề nghiệp</b>				
73.	Số đoàn viên và người lao động được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
74.	Số đoàn viên và người lao động là nữ được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
<b>4. Công đoàn giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng</b>				
75.	Số công đoàn cơ sở có giới thiệu đoàn viên công đoàn ưu tú cho tổ chức Đảng	CĐCS		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
76.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú được công đoàn cơ sở giới thiệu cho tổ chức Đảng	người		
77.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú do công đoàn cơ sở giới thiệu được kết nạp vào Đảng	người		
<b>V. Công tác nữ công</b>				

78.	Số công đoàn cơ sở có ban nữ công quản chúng	CĐCS		
	- Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
79.	Tổng số ủy viên ban nữ công quản chúng	người		
<b>VI. Hoạt động xã hội</b>				
	<b>1. Quỹ quốc gia hỗ trợ giải quyết việc làm do tổ chức công đoàn quản lý</b>			
80.	Số vốn đang sử dụng	đồng		
81.	Số người được hỗ trợ giải quyết việc làm	người		
	<b>2. Quỹ trợ vốn cho lao động nghèo tự tạo việc làm</b>			
82.	Số tiền cho vay	đồng		
83.	Số người được vay vốn	người		
	<b>3. Quỹ "Mái ấm công đoàn" do tổ chức công đoàn quản lý</b>			
84.	Số tiền đã sử dụng	đồng		
85.	Số nhà "Mái ấm công đoàn"	nhà		
86.	Số người được giúp đỡ	người		
	<b>4. Quỹ "Vi nữ công nhân, lao động nghèo" do tổ chức công đoàn quản lý</b>			
87.	Số tiền cho vay	đồng		
88.	Số người được giúp đỡ	người		
	<b>5. Các loại quỹ khác do tổ chức công đoàn quản lý</b>			
89.	Số tiền đã sử dụng	đồng		
90.	Số người được giúp đỡ	người		
<b>VII. Tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, chế độ</b>				
91.	Số cuộc công đoàn tham gia kiểm tra việc thực hiện chính sách, chế độ theo quy định pháp luật	cuộc		
92.	Số cuộc công đoàn tham gia kiểm tra việc thực hiện chính sách, chế độ đối với lao động nữ	cuộc		
<b>VIII. Công tác tổ chức</b>				
	<b>1. Đơn vị HCSN, doanh nghiệp</b>			
93.	Số đơn vị HCSN, doanh nghiệp đã đi vào hoạt động và có từ 30 lao động trở lên	"		
94.	Số đơn vị HCSN, doanh nghiệp đã đi vào hoạt động và có từ 30 lao động trở lên đã thành lập công đoàn cơ sở	"		
	<b>2. Đoàn viên công đoàn</b>			
95.	- Tổng số đoàn viên công đoàn	người		
96.	Trong đó: + nữ	"		



97.	Tổng số đoàn viên kết nạp mới	"		
98.	Tổng số đoàn viên giảm	"		
99.	Tổng số đoàn viên tăng (giảm) thực tế	"		
	<b>3. Tổ chức bộ máy công đoàn</b>			
100.	Số công đoàn cơ sở	CĐCS		
	Trong đó:			
101.	- Cơ quan hành chính nhà nước	CĐCS		
102.	- Đơn vị sự nghiệp công lập	"		
103.	- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	"		
104.	- Doanh nghiệp nhà nước	"		
105.	- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	"		
106.	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"		
107.	- Hợp tác xã	"		
108.	Số nghiệp đoàn	ND		
109.	Số công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở	đơn vị		
	<b>4. Cán bộ công đoàn</b>			
110.	Tổng số cán bộ công đoàn chuyên trách	người		
111.	Trong đó: - Nữ	"		
	Chia ra:			
112.	- Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương	"		
113.	- Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở	"		
114.	- Công đoàn cơ sở	"		
115.	Tổng số cán bộ công đoàn không chuyên trách	"		
116.	- Trong đó: Nữ	"		
117.	Số cán bộ chủ chốt công đoàn các cấp	"		
118.	- Trong đó: Nữ	"		
119.	Số cán bộ nữ công công đoàn cấp trên cơ sở	"		
	<b>5. Công tác đào tạo, bồi dưỡng</b>			
120.	Tổng số cán bộ công đoàn chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn	người		
121.	- Trong đó: Nữ	"		
122.	Tổng số cán bộ công đoàn không chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn	"		
123.	Số cán bộ chủ chốt công đoàn các cấp được bồi dưỡng, tập huấn nội dung về bình đẳng giới, lồng ghép giới	"		

	- Tỷ lệ so với tổng số cán bộ công đoàn chủ chốt	%		
124.	Số cán bộ nữ công công đoàn cấp trên cơ sở được bồi dưỡng, tập huấn nội dung về bình đẳng giới, lồng ghép giới	người		
	- Tỷ lệ so với tổng số cán bộ nữ công đoàn cấp trên cơ sở	%		
	<b>6. Kết quả xếp loại công đoàn cơ sở vững mạnh</b>			
125.	Tỷ lệ công đoàn cơ sở các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đạt tiêu chuẩn “Công đoàn cơ sở vững mạnh”	%		
126.	Tỷ lệ công đoàn cơ sở khu vực ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt tiêu chuẩn “Công đoàn cơ sở vững mạnh”	“		

Ngày tháng năm  
**TM. BAN THƯỜNG VỤ**